HATICO VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ KỸ THUẬT HATICO VIỆT NAM
PHÒNG THỬ NGHIỆM – VIMCERTS 269
Đ/c: Số 45 ngách 14/20 ngõ 214 đường Nguyễn Xiển, P. Hạ Đình, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội
Đ/c PTN : Liền kề 16.31 khu đô thị Hinode Royal Park Kim Chung Di Trạch, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội
Tel: 0936.175.507 Email: haticovietnam2016@gmail.com

Ký hiệu: 0860-12/03/2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng : Công ty TNHH MTV dịch vụ khu công nghiệp IDICO
Địa chỉ : Số 48, khu phố 3, phường An Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Mai, Việt Nam
Địa điểm quan trắc : Nhà máy xử lý nước thải KCN Cầu Nghìn – Thái Bình
Địa chỉ : KCN Cầu Nghìn, TT An Bài, Quỳnh Phụ, Thái Bình
Vị trí lấy mẫu : + NT1: Nước thải trước hệ thống xử lý, tọa độ KĐ: 106,443563, VĐ: 20,649266
Mã hóa mẫu : 29022024-012
Tên mẫu/ Loại mẫu : Nước thải Số lượng mẫu: 01
Ngày lấy mẫu : 29/02/2024 Ngày hoàn thành thử nghiệm: 12/03/2024

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT (Cột B)
				NT1	
1.	Độ màu	*Pt-Co*	*TCVN 6185 (C):2015*	239,71	**150**
2.	BOD_5 (20°C)	*mg/l*	*TCVN 6001-1:2021*	25,1	**50**
3.	Crom (VI), (Cr^{6+})	*mg/l*	*SMEWW 3500 Cr.B:2023*	0,041	**0,1**
4.	Mangan (Mn)	*mg/l*	*SMEWW 3111B:2017*	0,172	**1**
5.	Sắt (Fe)	*mg/l*	*TCVN 6177:1996*	0,44	**5**
6.	Tổng xianua (CN^-)	*mg/l*	*SMEWW 4500-CN^-.C&E:2023*	<0,002	**0,1**
7.	Tổng phenol	*mg/l*	*TCVN 6216:1996*	<0,001	**0,5**
8.	Dầu mỡ khoáng	*mg/l*	*SMEWW 5520B&F:2023*	4,3	**10**
9.	Sunfua	*mg/l*	*TCVN 6637:2000*	0,28	**0,5**
10.	Florua (F^-)	*mg/l*	*SMEWW 4500-F^-.B&D:2023*	0,58	**10**
11.	Tổng N (tính theo N)	*mg/l*	*TCVN 6638:2000*	28,12	**40**
12.	Tổng P (tính theo P)	*mg/l*	*TCVN 6202:2008*	5,42	**6**
13.	Clorua (Cl^-)	*mg/l*	*TCVN 6194:1996*	141,8	**1000**
14.	Clo dư	*mg/l*	*SMEWW 4500-Cl:2023*	<0,1	**2**
15.	Asen (As)	*mg/l*	*SMEWW 3114B:2023*	<0,002	**0,1**
16.	Thủy ngân (Hg)	*mg/l*	*SMEWW 3112B:2023*	<0,0002	**0,01**
17.	Chì (Pb)	*mg/l*	*SMEWW 3113B:2023*	0,0062	**0,5**
18.	Cadimi (Cd)	*mg/l*	*SMEWW 3113B:2023*	<0,0004	**0,1**

1. (-) Không quy định
2. Không tự ý sao lưu kết quả khi chưa có sự đồng ý của phòng thử nghiệm
3. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ.
4. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
5. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm do khách hàng trực tiếp gửi đến, hoặc công ty lấy về.
6. Thời gian lưu mẫu 7 ngày, quá thời hạn phòng thử nghiệm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả thử nghiệm	
				NT1	B… (Cột B
19.	Đồng (Cu)	*mg/l*	*SMEWW 3111B:2023*	0,08	**2**
20.	Kẽm (Zn)	*mg/l*	*SMEWW 3111B:2023*	0,063	**3**
21.	Niken (Ni)	*mg/l*	*SMEWW 3113B:2023*	0,0127	**0,5**
22.	Crom (III)	*mg/l*	*SMEWW 3500 Cr.B:2023+ SMEWW 3111B:2023*	<0,03	**1**
23.	Tổng hoạt độ phóng xạ α*	*Bq/l*	*TCVN 6053:2011*	KPH	**0,1**
24.	Tổng hoạt độ phóng xạ β*	*Bq/l*	*TCVN 6219:2011*	KPH	**1,0**

Ghi chú: Chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi Công ty CP tư vấn Công nghệ & Môi trường CEC, Vimcerts 230

+ KPH: Không phát hiện

Quy chuẩn so sánh: **QCVN 40:2011/BTNMT** - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2024

CÁN BỘ QA/QC	TP. THỬ NGHIỆM	GIÁM ĐỐC
Hoàng Thị Kim Anh	ThS. Nguyễn Văn Hòa	ThS. Đỗ Thị Duyên

1. (-) Không quy định
2. Không tự ý sao lưu kết quả khi chưa có sự đồng ý của phòng thử nghiệm
3. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ.
4. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
5. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm do khách hàng trực tiếp gửi đến, hoặc công ty lấy về.
6. Thời gian lưu mẫu 7 ngày, quá thời hạn phòng thử nghiệm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ KỸ THUẬT HATICO VIỆT NAM
PHÒNG THỬ NGHIỆM – VIMCERTS 269
Đ/c: Số 45 ngách 14/20 ngõ 214 đường Nguyễn Xiển, P. Hạ Đình, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội
Đ/c PTN : Liền kề 16.31 khu đô thị Hinode Royal Park Kim Chung Di Trạch, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội
Tel: 0936.175.507 Email: haticovietnam2016@gmail.com

HATICO VIỆT NAM

Ký hiệu: 0861-12/03/2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng	:	Công ty TNHH MTV dịch vụ khu công nghiệp IDICO	
Địa chỉ	:	Số 48, khu phố 3, phường An Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Mai, Việt Nam	
Địa điểm quan trắc	:	Nhà máy xử lý nước thải KCN Cầu Nghìn – Thái Bình	
Địa chỉ	:	KCN Cầu Nghìn, TT An Bài, Quỳnh Phụ, Thái Bình	
Vị trí lấy mẫu	:	+ NT2: Nước thải sau hệ thống xử lý, tọa độ X = 2284998; Y = 598470	
Mã hóa mẫu	:	29022024-013	
Tên mẫu/ Loại mẫu	:	Nước thải	Số lượng mẫu: 01
Ngày lấy mẫu	:	29/02/2024	Ngày hoàn thành thử nghiệm: 12/03/2024

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT (Cột A)
				NT2	
1.	Độ màu	*Pt-Co*	*TCVN 6185 (C):2015*	22,56	**50**
2.	BOD_5 (20°C)	*mg/l*	*TCVN 6001-1:2021*	5,6	**30**
3.	Crom (VI), (Cr^{6+})	*mg/l*	*SMEWW 3500 Cr.B:2023*	<0,003	**0,05**
4.	Mangan (Mn)	*mg/l*	*SMEWW 3111B:2017*	0,042	**0,5**
5.	Sắt (Fe)	*mg/l*	*TCVN 6177:1996*	<0,02	**1**
6.	Tổng xianua (CN^-)	*mg/l*	*SMEWW 4500-CN^- .C&E:2023*	<0,002	**0,07**
7.	Tổng phenol	*mg/l*	*TCVN 6216:1996*	<0,001	**0,1**
8.	Dầu mỡ khoáng	*mg/l*	*SMEWW 5520B&F:2023*	1,9	**5**
9.	Sunfua	*mg/l*	*TCVN 6637:2000*	<0,02	**0,2**
10.	Florua (F^-)	*mg/l*	*SMEWW 4500-F^-.B&D:2023*	0,12	**5**
11.	Tổng N (tính theo N)	*mg/l*	*TCVN 6638:2000*	14,2	**20**
12.	Tổng P (tính theo P)	*mg/l*	*TCVN 6202:2008*	1,89	**4**
13.	Clorua (Cl^-)	*mg/l*	*TCVN 6194:1996*	67,4	**500**
14.	Clo dư	*mg/l*	*SMEWW 4500-Cl:2023*	<0,1	**1**
15.	Coliform	*MPN/100ml*	*SMEWW 9221B:2023*	2500	**3.000**
16.	Asen (As)	*mg/l*	*SMEWW 3114B:2023*	<0,002	**0,05**
17.	Thủy ngân (Hg)	*mg/l*	*SMEWW 3112B:2023*	<0,0002	**0,005**
18.	Chì (Pb)	*mg/l*	*SMEWW 3113B:2023*	0,0032	**0,1**
19.	Cadimi (Cd)	*mg/l*	*SMEWW 3113B:2023*	<0,0004	**0,05**

1. (-) Không quy định
2. Không tự ý sao lưu kết quả khi chưa có sự đồng ý của phòng thử nghiệm
3. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ.
4. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
5. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm do khách hàng trực tiếp gửi đến, hoặc công ty lấy về.
6. Thời gian lưu mẫu 7 ngày, quá thời hạn phòng thử nghiệm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT (Cột A)
				NT2	
20.	Đồng (Cu)	*mg/l*	*SMEWW 3111B:2023*	<0,03	**2**
21.	Kẽm (Zn)	*mg/l*	*SMEWW 3111B:2023*	0,089	**3**
22.	Niken (Ni)	*mg/l*	*SMEWW 3113B:2023*	0,0103	**0,2**
23.	Crom (III)	*mg/l*	*SMEWW 3500 Cr.B:2023+ SMEWW 3111B:2023*	<0,03	**0,2**
24.	Tổng hoạt độ phóng xạ α*	*Bq/l*	*TCVN 6053:2011*	KPH	**0,1**
25.	Tổng hoạt độ phóng xạ β*	*Bq/l*	*TCVN 6219:2011*	KPH	**1,0**

Ghi chú: Chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi Công ty CP tư vấn Công nghệ & Môi trường CEC, Vimcerts 230

+ KPH: Không phát hiện

Quy chuẩn so sánh: **QCVN 40:2011/BTNMT** - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2024

CÁN BỘ QA/QC	TP. THỬ NGHIỆM	GIÁM ĐỐC
Hoàng Thị Kim Anh	**ThS. Nguyễn Văn Hòa**	**ThS. Đỗ Thị Duyên**

1. (-) Không quy định
2. Không tự ý sao lưu kết quả khi chưa có sự đồng ý của phòng thử nghiệm
3. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ.
4. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
5. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm do khách hàng trực tiếp gửi đến, hoặc công ty lấy về.
6. Thời gian lưu mẫu 7 ngày, quá thời hạn phòng thử nghiệm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ KỸ THUẬT HATICO VIỆT NAM
PHÒNG THỬ NGHIỆM – VIMCERTS 269 - VILAS 1349
Đ/c: Số 45 ngách 14/20 ngõ 214 đường Nguyễn Xiển, P. Hạ Đình, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội
Đ/c PTN : Liền kề 16.31 khu đô thị Hinode Royal Park Kim Chung Di Trạch, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội
Tel: 0936.175.507 Email: haticovietnam2016@gmail.com

HATICO VIỆT NAM

Số: 02763/2024/PKQ/24.464

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ KHU CÔNG NGHIỆP IDICO
Địa chỉ : Số 48, khu phố 3, phường An Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Mai, Việt Nam
Địa điểm quan trắc : Nhà máy xử lý nước thải KCN Cầu Nghìn – Thái Bình - KCN Cầu Nghìn, TT An Bài, Quỳnh Phụ, Thái Bình
Vị trí lấy mẫu : - NT.240524-008- Nước thải sau hệ thống xử lý, tọa độ X=2284998; Y=598470 (NT2)
Tên mẫu/ Loại mẫu : Nước thải Số lượng mẫu: 01
Ngày lấy mẫu : 24/05/2024 Ngày hoàn thành thử nghiệm: 11/06/2024

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT
				NT2	Cột A
1	Asen(b)	mg/L	SMEWW 3114B:2023	<0,002	***0,05***
2	Thủy ngân(b)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	<0,0002	***0,005***
3	Chì(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,0046	***0,1***
4	Cadmi(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	<0,0004	***0,05***
5	Crom (VI)(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	<0,003	***0,05***
6	Crom (III)(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023+SMEWW 3111B:2023	<0,03	***0,2***
7	Đồng(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,03	***2***
8	Kẽm(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,02	***3***
9	Niken(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,0028	***0,2***
10	Mangan(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,02	***0,5***
11	Tổng xianua (CN^-)(b)	mg/L	SMEWW 4500 CN-C&E	<0.002	***0,07***
12	Tổng phenol(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	<0.001	***0,1***
13	Tổng dầu mỡ khoáng(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,4	***5***
14	Florua(b)	mg/L	SMEWW 4500-F-.B&D:2023	1,08	***5***
15	Clorua(b)	mg/L	TCVN 6194:1996	58,14	***500***
16	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-1:2012	<0,3	***1***
17	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ(b)	mg/L	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3630C+ US EPA Method 8270D	<0,01	***0,05***

1. (-) Không quy định
2. Các chỉ tiêu đánh dấu (a) được công nhận Vilas
3. Các chỉ tiêu đánh dấu (b) được công nhận Vimcerts
4. Các chỉ tiêu đánh dấu (c) được công nhận bởi Sở Y tế Hà Nội
5. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ
6. Không trả ý sao lưu kết quả khi chưa có sự đồng ý của phòng thử nghiệm
7. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm do khách hàng trực tiếp gửi đến, hoặc công ty lấy về.
8. Thời gian lưu mẫu 7 ngày, quá thời hạn phòng thử nghiệm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT
				NT2	Cột A
18	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ(b)	mg/L	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3630C+ US EPA Method 8270D	<0,02	*0,3*
19	Tổng PCB(*)	µg/l	US EPA Method 3535A + US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082B +	<0,015	*0,003*
20	Tổng hoạt độ phóng xạ α(*)	Bq/L	TCVN 8879:2011	<0,03	*0,1*
21	Tổng hoạt độ phóng xạ β(*)	Bq/L	TCVN 8879:2011	<0,15	*1*
22	Độ màu(b)	Pt-Co	TCVN 6185:2015	16,9	*50*
23	BOD_5 (20°C)(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	4,3	*30*
24	Sắt(b)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,06	*1*
25	Sunfua (H_2S)(b)	mg/L	TCVN 6637:2000	<0,02	*0,2*
26	Tổng Nito(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	11,3	*20*
27	tổng phosphor (tổng P)(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	2,85	*4*
28	Coliform(b)	MPN/ 100ml	SMEWW 9221B:2023	2.000	*3.000*

Ghi chú: KPH: Không phát hiện

+ Chỉ tiêu Tổng PCB, Tổng hoạt độ phóng xạ α, Tổng hoạt độ phóng xạ β được thực hiện bởi Trung tâm môi trường và Sản xuất Sạch - Vimcerts 072, số phiếu: 687/2024/N2405.98/1-2

Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải Công nghiệp

Cột A: Giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt

Hà Nội, ngày 11 tháng 06 năm 2024

TM. PHÒNG THỬ NGHIỆM	CÁN BỘ QA/QC	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Duyên	Hoàng Thị Kim Anh	ThS. Đỗ Thị Duyên

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ KỸ THUẬT HATICO VIỆT NAM

1. (-) Không quy định
2. Các chỉ tiêu đánh dấu (a) được công nhận Vilas
3. Các chỉ tiêu đánh dấu (b) được công nhận Vimcerts
4. Các chỉ tiêu đánh dấu (c) được công nhận bởi Sở Y tế Hà Nội
5. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ
6. Không tự ý sao lưu kết quả khi chưa có sự đồng ý của phòng thử nghiệm
7. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm do khách hàng trực tiếp gửi đến, hoặc công ty lấy về
8. Thời gian lưu mẫu 7 ngày, quá thời hạn phòng thử nghiệm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ KỸ THUẬT HATICO VIỆT NAM
PHÒNG THỬ NGHIỆM – VIMCERTS 269 - VILAS 1349
Đ/c: Số 45 ngách 14/20 ngõ 214 đường Nguyễn Xiển, P. Hạ Đình, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội
Đ/c PTN : Liền kề 16.31 khu đô thị Hinode Royal Park Kim Chung Di Trạch, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội
Tel: 0936.175.507 Email: haticovietnam2016@gmail.com

HATICO VIỆT NAM

Số: 02762/2024/PKQ/24.464

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ KHU CÔNG NGHIỆP IDICO
Địa chỉ : Số 48, khu phố 3, phường An Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Mai, Việt Nam
Địa điểm quan trắc : Nhà máy xử lý nước thải KCN Cầu Nghìn – Thái Bình - KCN Cầu Nghìn, TT An Bài, Quỳnh Phụ, Thái Bình
Vị trí lấy mẫu : - NT.240524-007- Nước thải trước hệ thống xử lý, tọa độ VĐ=20,649249, KĐ=106,443508 (NT1)
Tên mẫu/ Loại mẫu : Nước thải Số lượng mẫu: 01
Ngày lấy mẫu : 24/05/2024 Ngày hoàn thành thử nghiệm: 11/06/2024

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT
				NT1	Cột B
1	Asen[(b)]	mg/L	SMEWW 3114B:2023	<0,002	***0,1***
2	Thủy ngân[(b)]	mg/L	SMEWW 3112B:2023	<0,0002	***0,01***
3	Chì[(b)]	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,0024	***0,5***
4	Cadmi[(b)]	mg/L	SMEWW 3113B:2023	<0,0004	***0,1***
5	Crom (VI)[(b)]	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,015	***0,1***
6	Crom (III)[(b)]	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023+SMEWW 3111B:2023	<0,03	***1***
7	Đồng[(b)]	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,03	***2***
8	Kẽm[(b)]	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,02	***3***
9	Niken[(b)]	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,0058	***0,5***
10	Mangan[(b)]	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,022	***1***
11	Tổng xianua (CN^-)[(b)]	mg/L	SMEWW 4500 CN-C&E	<0.002	***0,1***
12	Tổng phenol[(b)]	mg/L	TCVN 6216:1996	<0.001	***0,5***
13	Tổng dầu mỡ khoáng[(b)]	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	4,8	***10***
14	Florua[(b)]	mg/L	SMEWW 4500-F-.B&D:2023	0,88	***10***
15	Clorua [(b)]	mg/L	TCVN 6194:1996	104,8	***1.000***
16	Clo dư [(b)]	mg/L	TCVN 6225-1:2012	<0,3	***2***
17	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ[(b)]	mg/L	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3630C+ US EPA Method 8270D	<0,01	***0,1***

1. (-) Không quy định
2. Các chỉ tiêu đánh dấu (a) được công nhận Vilas
3. Các chỉ tiêu đánh dấu (b) được công nhận Vimcerts
4. Các chỉ tiêu đánh dấu (c) được công nhận bởi Sở Y tế Hà Nội
5. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ
6. Không tự ý sao lưu kết quả khi chưa có sự đồng ý của phòng thử nghiệm
7. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm do khách hàng trực tiếp gửi đến, hoặc công ty lấy về.
8. Thời gian lưu mẫu 7 ngày, quá thời hạn phòng thử nghiệm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT
				NT1	Cột B
18	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ(b)	mg/L	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3630C+ US EPA Method 8270D	<0,02	*1*
19	Tổng PCB(*)	µg/l	US EPA Method 3535A + US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082B +	<0,015	*0,01*
20	Tổng hoạt độ phóng xạ α(*)	Bq/L	TCVN 8879:2011	<0,03	*0,1*
21	Tổng hoạt độ phóng xạ β(*)	Bq/L	TCVN 8879:2011	<0,15	*1*
22	Độ màu(b)	Pt-Co	TCVN 6185:2015	29,84	-
23	BOD_5 (20°C)(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	28,4	*50*
24	Sắt(b)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,05	*5*
25	Sunfua (H_2S)(b)	mg/L	TCVN 6637:2000	0,24	*0,5*
26	Tổng Nitơ(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	32,5	*40*
27	tổng phosphor (tổng P)(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	1,92	*6*

Ghi chú: KPH: Không phát hiện

+ Chỉ tiêu Tổng PCB, Tổng hoạt độ phóng xạ α, Tổng hoạt độ phóng xạ β được thực hiện bởi Trung tâm môi trường và Sản xuất Sạch - Vimcerts 072, số phiếu: 687/2024/N2405.98/1-2

Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải Công nghiệp

Cột B: Giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt

Hà Nội, ngày 11 tháng 06 năm 2024

TM. PHÒNG THỬ NGHIỆM	CÁN BỘ QA/QC	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Duyên	Hoàng Thị Kim Anh	ThS. Đỗ Thị Duyên

1. (-) Không quy định
2. Các chỉ tiêu đánh dấu (a) được công nhận Vilas
3. Các chỉ tiêu đánh dấu (b) được công nhận Vimcerts
4. Các chỉ tiêu đánh dấu (c) được công nhận bởi Sở Y tế Hà Nội
5. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ
6. Không tự ý sao lưu kết quả khi chưa có sự đồng ý của phòng thử nghiệm
7. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm do khách hàng trực tiếp gửi đến, hoặc công ty lấy về.
8. Thời gian lưu mẫu 7 ngày, quá thời hạn phòng thử nghiệm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ KỸ THUẬT HATICO VIỆT NAM
PHÒNG THỬ NGHIỆM – VIMCERTS 269 - VILAS 1349
Đ/c: Số 45 ngách 14/20 ngõ 214 đường Nguyễn Xiển, P. Hạ Đình, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội
Đ/c PTN : Liền kề 16.31 khu đô thị Hinode Royal Park Kim Chung Di Trạch, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội
Tel: 0936.175.507 Email: haticovietnam2016@gmail.com

HATICO VIỆT NAM

Số: 05810/2024/PKQ/24.2184

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ KHU CÔNG NGHIỆP IDICO
Địa chỉ : Số 48, khu phố 3, phường An Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Mai, Việt Nam
Địa điểm quan trắc : Nhà máy xử lý nước thải KCN Cầu Nghìn – Thái Bình - KCN Cầu Nghìn, TT An Bài, Quỳnh Phụ, Thái Bình
Vị trí lấy mẫu : - NT.120824-003- Nước thải trước hệ thống xử lý, tọa độ VĐ=20,649249, KĐ=106,443508 (NT1)
Tên mẫu/ Loại mẫu : Nước thải Số lượng mẫu: 01
Ngày lấy mẫu : 12/08/2024 Ngày hoàn thành thử nghiệm: 28/08/2024

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT
				NT1	Cột B
1	Asen(b)	mg/L	SMEWW 3114B:2023	<0,002	***0,1***
2	Thủy ngân(b)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	<0,0002	***0,01***
3	Chì(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,0024	***0,5***
4	Cadmi(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	<0,0004	***0,1***
5	Crom VI (Cr^{6+})(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	<0,003	***0,1***
6	Crom (III)(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023+SMEWW 3111B:2023	<0,03	***1***
7	Đồng(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,03	***2***
8	Kẽm(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,02	***3***
9	Niken(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,008	***0,5***
10	Mangan(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,069	***1***
11	Tổng xianua (CN^-)(b)	mg/L	SMEWW 4500 CN-C&E:2023	<0,002	***0,1***
12	Tổng phenol(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,001	***0,5***
13	Tổng dầu mỡ khoáng(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	2,1	***10***
14	Florua(b)	mg/L	SMEWW 4500-F-.B&D:2023	0,62	***10***
15	Clorua (Cl^-)(b)	mg/L	TCVN 6194:1996	98,2	***1.000***
16	Clo dư(b)	mg/L	SMEWW 4500-Cl:2023	<0,1	***2***
17	Tổng hoạt độ phóng xạ α(*)	Bq/L	TCVN 8879:2011	<0,01	***0,1***
18	Tổng hoạt độ phóng xạ β(*)	Bq/L	TCVN 8879:2011	<0,05	***1***
19	Độ màu(b)	Pt-Co	TCVN 6185.C:2015	33,4	***150***
20	BOD_5 (20°C)(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	26,2	***50***
21	Sắt(b)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,38	***5***

1. (-) Không quy định
2. Các chỉ tiêu đánh dấu (a) được công nhận Vilas
3. Các chỉ tiêu đánh dấu (b) được công nhận Vimcerts
4. Các chỉ tiêu đánh dấu (c) được công nhận bởi Sở Y tế Hà Nội
5. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ
6. Không tự ý sao lưu kết quả khi chưa có sự đồng ý của phòng thử nghiệm
7. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm do khách hàng trực tiếp gửi đến, hoặc công ty lấy về.
8. Thời gian lưu mẫu 7 ngày, quá thời hạn phòng thử nghiệm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT
				NT1	Cột B
22	Sunfua (H_2S)(b)	mg/L	TCVN 6637:2000	0,2	***0,5***
23	Tổng Nitơ(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	30,6	***40***
24	Tổng phosphor (Tổng P)(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	1,52	***6***

Ghi chú:

+ Chỉ tiêu Tổng hoạt độ phóng xạ α, Tổng hoạt độ phóng xạ β được thực hiện bởi Trung tâm môi trường và Sản xuất Sạch - Vimcerts 072

Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải Công nghiệp

Cột B: Giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2024

TM. PHÒNG THỬ NGHIỆM	CÁN BỘ QA/QC	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Duyên	Hoàng Thị Kim Anh	ThS. Đỗ Thị Duyên

1. (-) Không quy định
2. Các chỉ tiêu đánh dấu (a) được công nhận Vilas
3. Các chỉ tiêu đánh dấu (b) được công nhận Vimcerts
4. Các chỉ tiêu đánh dấu (c) được công nhận bởi Sở Y tế Hà Nội
5. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ
6. Không tự ý sao lưu kết quả khi chưa có sự đồng ý của phòng thử nghiệm
7. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm do khách hàng trực tiếp gửi đến, hoặc công ty lấy về.
8. Thời gian lưu mẫu 7 ngày, quá thời hạn phòng thử nghiệm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ KỸ THUẬT HATICO VIỆT NAM
PHÒNG THỬ NGHIỆM – VIMCERTS 269 - VILAS 1349
Đ/c: Số 45 ngách 14/20 ngõ 214 đường Nguyễn Xiển, P. Hạ Đình, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội
Đ/c PTN : Liền kề 16.31 khu đô thị Hinode Royal Park Kim Chung Di Trạch, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội
Tel: 0936.175.507 Email: haticovietnam2016@gmail.com

HATICO VIỆT NAM

Số: 05811/2024/PKQ/24.2184

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ KHU CÔNG NGHIỆP IDICO
Địa chỉ : Số 48, khu phố 3, phường An Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Mai, Việt Nam
Địa điểm quan trắc : Nhà máy xử lý nước thải KCN Cầu Nghìn – Thái Bình - KCN Cầu Nghìn, TT An Bài, Quỳnh Phụ, Thái Bình
Vị trí lấy mẫu : - NT.120824-004- Nước thải sau hệ thống xử lý, tọa độ X = 2284998; Y = 598470 (NT2)
Tên mẫu/ Loại mẫu : Nước thải Số lượng mẫu: 01
Ngày lấy mẫu : 12/08/2024 Ngày hoàn thành thử nghiệm: 28/08/2024

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT
				NT2	Cột A
1	Asen(b)	mg/L	SMEWW 3114B:2023	<0,002	***0,05***
2	Thủy ngân(b)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	<0,0002	***0,005***
3	Chì(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	<0,001	***0,1***
4	Cadmi(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	<0,0004	***0,05***
5	Crom VI (Cr^{6+})(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	<0,003	***0,05***
6	Crom (III)(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023+SMEWW 3111B:2023	<0,03	***0,2***
7	Đồng(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,03	***2***
8	Kẽm(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,02	***3***
9	Niken(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	<0,002	***0,2***
10	Mangan(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,02	***0,5***
11	Tổng xianua (CN^-)(b)	mg/L	SMEWW 4500 CN-C&E:2023	<0,002	***0,07***
12	Tổng phenol(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,001	***0,1***
13	Tổng dầu mỡ khoáng(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,2	***5***
14	Florua(b)	mg/L	SMEWW 4500-F-.B&D:2023	0,16	***5***
15	Clorua (Cl^-)(b)	mg/L	TCVN 6194:1996	52,62	***500***
16	Clo dư(b)	mg/L	SMEWW 4500-Cl:2023	<0,1	***1***
17	Tổng hoạt độ phóng xạ α(*)	Bq/L	TCVN 8879:2011	<0,01	***0,1***
18	Tổng hoạt độ phóng xạ β(*)	Bq/L	TCVN 8879:2011	<0,05	***1***
19	Độ màu(b)	Pt-Co	TCVN 6185.C:2015	11,8	***50***
20	BOD_5 (20°C)(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	5,2	***30***
21	Sắt(b)	mg/L	TCVN 6177:1996	<0,02	***1***

1. (-) Không quy định
2. Các chỉ tiêu đánh dấu (a) được công nhận Vilas
3. Các chỉ tiêu đánh dấu (b) được công nhận Vimcerts
4. Các chỉ tiêu đánh dấu (c) được công nhận bởi Sở Y tế Hà Nội
5. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ
6. Không tự ý sao lưu kết quả khi chưa có sự đồng ý của phòng thử nghiệm
7. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm do khách hàng trực tiếp gửi đến, hoặc công ty lấy về.
8. Thời gian lưu mẫu 7 ngày, quá thời hạn phòng thử nghiệm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
9. Tọa độ của mẫu được để theo yêu cầu của khách hàng.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT
				NT2	Cột A
22	Sunfua (H_2S)[b]	mg/L	TCVN 6637:2000	<0,02	***0,2***
23	Tổng Nitơ[b]	mg/L	TCVN 6638:2000	10,8	***20***
24	Tổng phosphor (Tổng P)[b]	mg/L	TCVN 6202:2008	0,93	***4***
25	Coliform[b]	MPN/ 100ml	SMEWW 9221B:2023	700	***5.000***

Ghi chú:

+ Chỉ tiêu Tổng hoạt độ phóng xạ α, Tổng hoạt độ phóng xạ β được thực hiện bởi Trung tâm môi trường và Sản xuất Sạch - Vimcerts 072

Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải Công nghiệp

Cột A: Giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2024

TM. PHÒNG THỬ NGHIỆM	CÁN BỘ QA/QC	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Duyên	Hoàng Thị Kim Anh	ThS. Đỗ Thị Duyên

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ KỸ THUẬT HATICO VIỆT NAM

1. (-) Không quy định
2. Các chỉ tiêu đánh dấu (a) được công nhận Vilas
3. Các chỉ tiêu đánh dấu (b) được công nhận Vimcerts
4. Các chỉ tiêu đánh dấu (c) được công nhận bởi Sở Y tế Hà Nội
5. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ
6. Không tự ý sao lưu kết quả khi chưa có sự đồng ý của phòng thử nghiệm
7. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm do khách hàng trực tiếp gửi đến, hoặc công ty lấy về.
8. Thời gian lưu mẫu 7 ngày, quá thời hạn phòng thử nghiệm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
9. Tọa độ của mẫu được để theo yêu cầu của khách hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ KỸ THUẬT HATICO VIỆT NAM
PHÒNG THỬ NGHIỆM – VIMCERTS 269 - VILAS 1349
Đ/c: Số 45 ngách 14/20 ngõ 214 đường Nguyễn Xiển, P. Hạ Đình, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội
Đ/c PTN : Liền kề 16.31 khu đô thị Hinode Royal Park Kim Chung Di Trạch, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội
Tel: 0936.175.507 Email: haticovietnam2016@gmail.com

HATICO VIỆT NAM

Số: 09431/2024/PKQ/24.4310

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ KHU CÔNG NGHIỆP IDICO
Địa chỉ : Số 48, khu phố 3, phường An Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Mai, Việt Nam
Địa điểm quan trắc : Nhà máy xử lý nước thải KCN Cầu Nghìn – Thái Bình - KCN Cầu Nghìn, TT An Bài, Quỳnh Phụ, Thái Bình
Tên mẫu : - NT.081124-022- Nước thải trước hệ thống xử lý, tọa độ: VĐ=20,649249, KĐ=106,443508 (NT1)
Tên mẫu/ Loại mẫu : Nước thải Số lượng mẫu: 01
Ngày nhận mẫu : 08/11/2024 Ngày hoàn thành thử nghiệm: 28/11/2024

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT
				NT1	Cột B
1	Asen(b)	mg/L	SMEWW 3114B:2023	<0,002	*0,1*
2	Thủy ngân(b)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	<0,0002	*0,01*
3	Chì(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,004	*0,5*
4	Cadmi(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	<0,0004	*0,1*
5	Crom VI (Cr^{6+})(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	<0,003	*0,1*
6	Crom (III)(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023+ SMEWW 3111B:2023	<0,03	*1*
7	Đồng(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,03	*2*
8	Kẽm(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,02	*3*
9	Niken(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,006	*0,5*
10	Mangan(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,075	*1*
11	Tổng xianua (CN^-)(b)	mg/L	SMEWW 4500 CN-C&E:2023	<0,002	*0,1*
12	Tổng phenol(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,001	*0,5*
13	Tổng dầu mỡ khoáng(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,9	*10*
14	Florua(b)	mg/L	SMEWW 4500-F-.B&D:2023	0,58	*10*
15	Clorua (Cl^-)(b)	mg/L	TCVN 6194:1996	86,2	*1.000*
16	Clo dư(b)	mg/L	SMEWW 4500-Cl:2023	<0,1	*2*
17	Tổng hoạt độ phóng xạ α(*)	Bq/L	TCVN 6053:2011	KPH	*0,1*
18	Tổng hoạt độ phóng xạ β(*)	Bq/L	TCVN 6219:2011	KPH	*1*
19	Độ màu(b)	Pt-Co	TCVN 6185.C:2015	24,8	*150*
20	BOD_5 (20°C)(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	23,6	*50*
21	Sắt(b)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,35	*5*
22	Sunfua (H_2S)(b)	mg/L	TCVN 6637:2000	0,17	*0,5*
23	Tổng Nitơ(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	28,9	*40*

1. (-) Không quy định
2. Các chỉ tiêu đánh dấu (a) được công nhận Vilas
3. Các chỉ tiêu đánh dấu (b) được công nhận Vimcerts
4. Các chỉ tiêu đánh dấu (c) được công nhận bởi Sở Y tế Hà Nội
5. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ
6. Không tự ý sao lưu kết quả khi chưa có sự đồng ý của phòng thử nghiệm
7. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm do khách hàng trực tiếp gửi đến, hoặc công ty lấy về
8. Thời gian lưu mẫu 7 ngày, quá thời hạn phòng thử nghiệm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT
				NT1	Cột B
24	Tổng phosphor (Tổng P)[b]	mg/L	TCVN 6202:2008	3,45	*6*

Ghi chú: KPH: Không phát hiện

+ Mẫu do khách hàng gửi đến, tên mẫu và thông tin mẫu do khách hàng cung cấp

+ Chỉ tiêu Tổng hoạt độ phóng xạ α, Tổng hoạt độ phóng xạ β được thực hiện bởi Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ và Môi trường CEC - Vimcerts 230

Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải Công nghiệp

Cột B: Giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt

Hà Nội, ngày 28 tháng 11 năm 2024

TM. PHÒNG THỬ NGHIỆM	CÁN BỘ QA/QC	PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Duyên	Hoàng Thị Kim Anh	ThS. Nguyễn Văn Hòa

1. (-) Không quy định
2. Các chỉ tiêu đánh dấu (a) được công nhận Vilas
3. Các chỉ tiêu đánh dấu (b) được công nhận Vimcerts
4. Các chỉ tiêu đánh dấu (c) được công nhận bởi Sở Y tế Hà Nội
5. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ
6. Không tự ý sao lưu kết quả khi chưa có sự đồng ý của phòng thử nghiệm
7. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm do khách hàng trực tiếp gửi đến, hoặc công ty lấy về.
8. Thời gian lưu mẫu 7 ngày, quá thời hạn phòng thử nghiệm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ KỸ THUẬT HATICO VIỆT NAM
PHÒNG THỬ NGHIỆM – VIMCERTS 269 - VILAS 1349
Đ/c: Số 45 ngách 14/20 ngõ 214 đường Nguyễn Xiển, P. Hạ Đình, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội
Đ/c PTN : Liền kề 16.31 khu đô thị Hinode Royal Park Kim Chung Di Trạch, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội
Tel: 0936.175.507 Email: haticovietnam2016@gmail.com

HATICO VIỆT NAM

Số: 09432/2024/PKQ/24.4310

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ KHU CÔNG NGHIỆP IDICO
Địa chỉ : Số 48, khu phố 3, phường An Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Mai, Việt Nam
Địa điểm quan trắc : Nhà máy xử lý nước thải KCN Cầu Nghìn – Thái Bình - KCN Cầu Nghìn, TT An Bài, Quỳnh Phụ, Thái Bình
Tên mẫu : - NT.081124-023- Nước thải sau hệ thống xử lý, tọa độ X = 2284998; Y = 598470 (NT2)
Tên mẫu/ Loại mẫu : Nước thải Số lượng mẫu: 01
Ngày nhận mẫu : 08/11/2024 Ngày hoàn thành thử nghiệm: 28/11/2024

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT
				NT2	Cột A
1	Asen(b)	mg/L	SMEWW 3114B:2023	<0,002	***0,05***
2	Thủy ngân(b)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	<0,0002	***0,005***
3	Chì(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	<0,001	***0,1***
4	Cadmi(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	<0,0004	***0,05***
5	Crom VI (Cr^{6+})(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	<0,003	***0,05***
6	Crom (III)(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023+SMEWW 3111B:2023	<0,03	***0,2***
7	Đồng(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,03	***2***
8	Kẽm(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,02	***3***
9	Niken(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,004	***0,2***
10	Mangan(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,02	***0,5***
11	Tổng xianua (CN^-)(b)	mg/L	SMEWW 4500 CN-C&E:2023	<0,002	***0,07***
12	Tổng phenol(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,001	***0,1***
13	Tổng dầu mỡ khoáng(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,3	***5***
14	Florua(b)	mg/L	SMEWW 4500-F-.B&D:2023	0,2	***5***
15	Clorua (Cl^-)(b)	mg/L	TCVN 6194:1996	47,8	***500***
16	Clo dư(b)	mg/L	SMEWW 4500-Cl:2023	<0,1	***1***
17	Tổng hoạt độ phóng xạ α(*)	Bq/L	TCVN 6053:2011	KPH	***0,1***
18	Tổng hoạt độ phóng xạ β(*)	Bq/L	TCVN 6219:2011	KPH	***1***
19	Độ màu(b)	Pt-Co	TCVN 6185.C:2015	17,42	***50***
20	BOD_5 (20°C)(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	6,5	***30***
21	Sắt(b)	mg/L	TCVN 6177:1996	<0,02	***1***
22	Sunfua (H_2S)(b)	mg/L	TCVN 6637:2000	<0,02	***0,2***

1. (-) Không quy định
2. Các chỉ tiêu đánh dấu (a) được công nhận Vilas
3. Các chỉ tiêu đánh dấu (b) được công nhận Vimcerts
4. Các chỉ tiêu đánh dấu (c) được công nhận bởi Sở Y tế Hà Nội
5. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ
6. Không tự ý sao lưu kết quả khi chưa có sự đồng ý của phòng thử nghiệm
7. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm do khách hàng trực tiếp gửi đến, hoặc công ty lấy về.
8. Thời gian lưu mẫu 7 ngày, quá thời hạn phòng thử nghiệm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT
				NT2	Cột A
23	Tổng Nitơ[b]	mg/L	TCVN 6638:2000	9,6	***20***
24	Tổng phosphor (Tổng P)[b]	mg/L	TCVN 6202:2008	1,49	***4***
25	Tổng Coliforms[b]	MPN/ 100ml	SMEWW 9221B:2023	780	***3.000***

Ghi chú: KPH: Không phát hiện

+ Mẫu do khách hàng gửi đến, tên mẫu và thông tin mẫu do khách hàng cung cấp

+ Chỉ tiêu Tổng hoạt độ phóng xạ α, Tổng hoạt độ phóng xạ β được thực hiện bởi Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ và Môi trường CEC - Vimcerts 230

Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải Công nghiệp

Cột A: Giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt

Hà Nội, ngày 28 tháng 11 năm 2024

TM. PHÒNG THỬ NGHIỆM	CÁN BỘ QA/QC	PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Duyên	Hoàng Thị Kim Anh	ThS. Nguyễn Văn Hòa

1. (-) Không quy định
2. Các chỉ tiêu đánh dấu (a) được công nhận Vilas
3. Các chỉ tiêu đánh dấu (b) được công nhận Vimcerts
4. Các chỉ tiêu đánh dấu (c) được công nhận bởi Sở Y tế Hà Nội
5. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ
6. Không tự ý sao lưu kết quả khi chưa có sự đồng ý của phòng thử nghiệm
7. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm do khách hàng trực tiếp gửi đến, hoặc công ty lấy về.
8. Thời gian lưu mẫu 7 ngày, quá thời hạn phòng thử nghiệm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.